



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Trụ sở chính: Khu Văn phòng số 65 phố Cẩm
Hội, phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
GPTL&HĐ số: 120/GP-UBCK do UBCKNN
cấp ngày 08/12/2015

Số: 1911.2/2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v: Ban hành Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán;
- Căn cứ Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công Ty” hoặc “VPS”);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2025 số 2909.10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công Ty;
- Căn cứ Biên bản họp số 1911/2025/BB-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công Ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy chế nội bộ về Quản trị Công Ty đính kèm Nghị quyết này.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty đính kèm Nghị quyết này thay thế cho Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty ban hành ngày 25/04/2025.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các phòng, ban, bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- BKS (để báo cáo); và
- Lưu Ban Tr� lý.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOẢN
VPS**

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOẢN VPS
Date: 2025.11.19
13:29:17 +07'00'

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ____
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Lâm Dũng



QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

(Đính kèm theo Nghị quyết số: 1911.2/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS)

Tháng 11 năm 2025

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 (*được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ*);

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 (*được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ*);

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Căn cứ Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Căn cứ Nghị quyết số 1911.2/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS;

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS được xây dựng theo quy định của pháp luật và Điều Lệ. Quy Chế quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều Lệ và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

1.2. Đối tượng áp dụng:

Quy Chế này được áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân trong bộ máy tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS được quy định tại Điều Lệ, bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những bộ phận khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

2.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Quy Chế này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- a) **“Luật Doanh Nghiệp”**: là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 (*được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ*);
- b) **“Luật Chứng Khoán”**: là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ);

- c) **“Điều Lệ”**: là Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS này (được sửa đổi, bổ sung trong từng thời kỳ);
 - d) **“Quy Chế”**: là Quy chế nội bộ về quản trị Công ty;
 - e) **“Việt Nam”**: là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - f) **“Công Ty”**: là Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS;
 - g) **“ĐHĐCĐ/Đại hội đồng cổ đông”**: là Đại hội đồng cổ đông của Công Ty;
 - h) **“HĐQT/Hội đồng quản trị”** là Hội đồng quản trị của Công Ty;
 - i) **“Ban Tổng Giám đốc”**: là Ban Tổng giám đốc của Công Ty, bao gồm: Tổng giám đốc của Công Ty và Phó Tổng giám đốc của Công Ty. Trong từng thời kỳ, nếu Công Ty không có Phó Tổng giám đốc thì đề cập đến **“Ban Tổng Giám Đốc”** là đề cập đến Tổng giám đốc của Công Ty
 - j) **“BKS/Ban Kiểm soát”** là Ban Kiểm soát của Công Ty;
 - k) **“TGĐ/Tổng Giám đốc”** là Tổng Giám đốc của Công Ty;
 - l) **“Phó Tổng Giám Đốc”**: là Phó Tổng giám đốc của Công Ty;
 - m) **“Kiểm Soát Viên”**: là Kiểm soát viên/thành viên Ban kiểm soát thuộc Ban Kiểm soát;
 - n) **“Người Có Liên Quan”** là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán;
 - o) **“Người Điều Hành Công Ty”** là người điều hành của Công Ty bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công Ty.¹
 - p) **“Người Quản Lý Công Ty”**: là người quản lý của Công Ty, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc;
 - q) **“Cổ đông”**: là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất 01 (một) cổ phần của Công Ty;
- 2.2. Trong Quy Chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
- 2.3. Các tiêu đề (chương, điều của Quy Chế) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Quy Chế.
- 2.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và Điều Lệ sẽ có nghĩa tương tự trong Quy Chế này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động quản trị và điều hành Công Ty²

- 3.1. Tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều Lệ và các quy

¹ Điều 3.55 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

² Điều 4 Thông tư 121/2020/TT-BTC

định khác của pháp luật có liên quan về quản trị Công Ty.

- 3.2. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 3.3. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.
- 3.4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công Ty và trong giao dịch với Người Có Liên Quan.
- 3.5. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG II

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Vai trò, quyền, nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông và hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 4.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty³, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
- 4.2 Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 21 Điều Lệ Công Ty. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, phù hợp với Điều Lệ Công Ty hiện hành.

Điều 5. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông⁴

- 5.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Công Ty phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Công Ty phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.
- 5.2. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 5.3. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến hoặc trực tuyến, theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp từng thời kỳ.

Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp theo quy định tại Quy Chế này và

³ Điều 138.1 Luật Doanh Nghiệp

⁴ Điều 139 Luật Doanh Nghiệp và Điều 7 Thông tư 121/2020/TT-BTC

Điều Lệ Công Ty.

Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp kết hợp với trực tuyến hoặc trực tuyến được quy định tại Phụ lục đính kèm Quy Chế này.

Điều 6. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông⁵

Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 24 Điều Lệ và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 7. Thông báo về việc chốt danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông và lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp

- 7.1. Công Ty thông báo ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến. Thông báo này được công bố thông tin theo quy định của pháp luật và đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty.
- 7.2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 8. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông và đăng ký dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 8.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.⁶
- 8.2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty; trường hợp Công Ty xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.⁷
- 8.3. Tài liệu gửi kèm thông báo mời họp được Công Ty đăng tải lên website của Công Ty có địa chỉ: www.vps.com.vn và công bố thông tin theo quy định pháp luật.
- 8.4. Cách thức đăng ký tham dự họp Đại hội đồng cổ đông:
Trừ trường hợp thông báo mời họp có quy định khác, cổ đông (hoặc người đại ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông) đăng ký tham dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình giấy tờ chứng minh tư cách cổ đông và đăng ký với ban tổ chức của Đại hội đồng cổ đông đó.
- 8.5. Cổ đông có thể ủy quyền cho các cá nhân/tổ chức khác tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 22 Điều Lệ.

Điều 9. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông⁸

- 9.1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

⁵ Điều 140 Luật Doanh Nghiệp

⁶ Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh Nghiệp

⁷ Khoản 2 Điều 143 Luật Doanh Nghiệp

⁸ Điều 142 Luật Doanh Nghiệp

- 9.2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
 - c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công Ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm Soát Viên;
 - f) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
 - g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
 - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
 - i) Quyết định ngân sách hoặc Tổng mức thù lao, thưởng, lợi ích khác trả cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm Soát Viên;
 - j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận, quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết;
 - k) Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Công Ty;
 - l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
 - m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công Ty;
 - n) Tổ chức lại và giải thể/thanh lý Công Ty và chỉ định người thanh lý;
 - o) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% (ba mươi lăm phần trăm tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - p) Quyết định mua lại trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - q) Chấp thuận các giao dịch quy định tại Điều 58 Điều Lệ;
 - r) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;
 - s) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của Điều Lệ và quy định pháp luật.
- 9.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18.2 của Điều Lệ có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được lập thành văn bản và gửi cho Công Ty chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 9.4. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 9.3 Điều này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 9.3 Điều này;
 - b) Vào thời điểm kiến nghị, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông không nắm giữ đủ từ 5% (năm phần trăm) trở lên cổ phần phổ thông theo quy định tại Điều 18.2 Điều Lệ.
 - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ.
- 9.5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 9.3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9.4 Điều này. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 10. Ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông⁹

- 10.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức sau:
- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử (email).
- 10.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 10.1 Quy chế này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
- Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công Ty).
- 10.3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi Công Ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện dưới đây trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại:
- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

⁹ Điều 144 Luật Doanh Nghiệp.

Điều 11. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông¹⁰

- 11.1 Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.
- 11.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 11.1 Quy Chế này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện từ 33% (ba mươi ba phần trăm) trở lên tổng số phiếu biểu quyết.
- 11.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 11.2 Quy Chế này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp.

Điều 12. Thẻ thức biểu quyết thông qua các nội dung của cuộc họp

- 12.1. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông, Công Ty cấp cho từng Cổ Đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ Đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó.
- 12.2. Cổ đông dự họp biểu quyết bằng cách giơ Thẻ biểu quyết và/hoặc đánh dấu vào Phiếu biểu quyết và bỏ vào thùng phiếu đặt tại phòng họp hoặc sử dụng biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử, bỏ phiếu từ xa hoặc hình thức khác do Công Ty cung cấp. Phiếu biểu quyết hợp lệ và đã có chữ ký của Cổ đông hoặc được xác thực bằng các hình thức khác do Công Ty quy định là bằng chứng xác nhận ý kiến biểu quyết của Cổ đông về vấn đề được nêu trong phiếu.
- 12.3. Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông bầu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp sẽ tổ chức kiểm phiếu ngay sau khi kết thúc việc biểu quyết. Việc kiểm phiếu thực hiện như sau:
 - a) Ban Kiểm phiếu có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật điện tử và chuyên viên kỹ thuật hỗ trợ trong việc kiểm phiếu.
 - b) Ban Kiểm phiếu phải kiểm tra tính hợp lệ của các phiếu biểu quyết; thống kê, kiểm đếm và xác nhận kết quả biểu quyết. Ban Kiểm phiếu không ghi nhận Phiếu biểu quyết về vấn đề mà Cổ đông không được quyền biểu quyết theo Quy Chế, Điều Lệ và pháp luật.
 - c) Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu lập biên bản kết quả kiểm phiếu và niêm phong toàn bộ các Phiếu biểu quyết/ Phiếu bầu cử và bàn giao lại cho Chủ tọa sau khi kết thúc cuộc họp để lưu trữ theo quy định.
- 12.4. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp .

Điều 13. Điều kiện để Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua¹¹

¹⁰ Điều 145 Luật Doanh Nghiệp

¹¹ Điều 148 Luật Doanh Nghiệp

Việc thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 28 Điều Lệ và quy định của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 14. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông¹²

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 14.1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ, trừ trường hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã được thông qua bởi toàn bộ số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc
- 14.2. Nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ.

Điều 15. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông¹³

- 15.1. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông do thư ký Đại hội lập ngay tại cuộc họp và được thông qua trước khi kết thúc cuộc họp theo quy định tại Điều 30 Điều Lệ.
- 15.2. Biên bản phải bao gồm các nội dung quy định tại Điều 30 Điều Lệ.
- 15.3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt. Chủ tọa quyết định việc lập thêm biên bản bằng tiếng nước ngoài trong trường hợp cần thiết và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và biên bản bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 15.4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của Cổ Đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.

Điều 16. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông¹⁴

- 16.1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- 16.2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong 24 (hai mươi tư) giờ kể từ ngày thông qua bằng cách đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty hoặc cách thức khác theo quy định của Công Ty. Việc công bố thông tin theo quy định pháp luật được thay thế cho việc gửi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo khoản này.

Điều 17. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản¹⁵

- 17.1. Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình

¹² Điều 151 Luật Doanh Nghiệp

¹³ Điều 150 Luật Doanh Nghiệp

¹⁴ Điều 148.5 Luật Doanh Nghiệp và Điều 10.3.b, Điều 11.1.c Thông tư 96/2020/TT-BTC

¹⁵ Điều 149 Luật Doanh Nghiệp

theo thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản. Trình tự và thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thực hiện theo trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 29 Điều Lệ.

- 17.2. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm Soát hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty.
- 17.3. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử chính thức của Công Ty và công bố thông tin cho các cơ quan khác theo quy định pháp luật về chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công Ty.
- 17.4. Nghị quyết/Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị tương đương Nghị quyết/Quyết định thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 18. Ngôn ngữ sử dụng trong buổi họp Đại hội đồng cổ đông

- 18.1. Ngôn ngữ chính thức sử dụng trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là tiếng Việt.
- 18.2. Nếu Chủ tọa không chỉ định phiên dịch chung cho cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì Cổ đông là người nước ngoài có quyền dẫn theo phiên dịch khi tham dự Đại hội, tuy nhiên phải thông báo trước cho Ban Tổ chức Đại hội được biết khi đăng ký tham dự họp để được sắp xếp chỗ ngồi cho người phiên dịch.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 19. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm của thành viên HĐQT

Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm của thành viên HĐQT tuân thủ theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 38 Điều Lệ và các quy định của pháp luật.

Điều 20. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT

20.1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT¹⁶:

- a) Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bầu bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Công Ty không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tục.
- b) Số lượng thành viên HĐQT theo quy định tại Điều Lệ.

20.2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT:

- a) Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Điều Lệ.
- b) Nếu pháp luật có yêu cầu hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có quy định,

¹⁶ Điều 154 Luật Doanh Nghiệp

Công Ty có thể có thành viên độc lập HĐQT, thành viên HĐQT không điều hành.

- c) Thành viên HĐQT không điều hành (nếu có) phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại điểm a nêu trên và Điều 32.2.b Điều Lệ. Thành viên độc lập HĐQT (nếu có) phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện như điểm a nêu trên và Điều 32.2.c Điều Lệ.

Khi pháp luật có thay đổi quy định về tiêu chuẩn, điều kiện của Thành viên HĐQT không điều hành và Thành viên độc lập HĐQT khác với Điều Lệ và quy định này thì Công Ty sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật.

20.3. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT:

- a) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông thực hiện quyền đề cử và/hoặc ứng cử vào vị trí thành viên HĐQT theo quy định tại Điều 18.3 Điều Lệ và quy định pháp luật.
- b) Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 18.3 Điều Lệ đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử và/hoặc không đủ bù đắp số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định Điều Lệ, vị trí ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử.
- c) Ứng viên phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công Ty nếu được bầu làm thành viên/thành viên độc lập HĐQT.

20.4. Cách thức bầu và xác định kết quả trúng cử thành viên HĐQT: Việc bầu (kể cả bầu bổ sung) và xác định kết quả trúng cử thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 27 Điều Lệ.

20.5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT:

- a) Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp quy định tại Điều 34.1, Điều 34.2 Điều Lệ.
- b) Khi số lượng thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định trong từng thời kỳ theo quy định tại Điều Lệ thì HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số lượng thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) để bầu bổ sung thành viên HĐQT.
- c) Khi số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định pháp luật, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại không đảm bảo số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định pháp luật;¹⁷
- d) Khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện được quy định tại Điều Lệ, Hội đồng quản trị phải thông báo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày

¹⁷ Điều 140.1 và Điều 140.2 Luật Doanh Nghiệp.

nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện;¹⁸

- e) Trừ các trường hợp được quy định cụ thể, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

20.6. Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.

- a) Thông báo về việc đề cử, ứng cử, bầu thành viên HĐQT sẽ được thông báo cùng lúc với thông báo mời họp hoặc theo thời hạn khác phù hợp với quy định pháp luật.
- b) Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và đăng tải trên website của Công Ty.

20.7. **Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT:** Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều 37.1 Điều Lệ và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 21. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT¹⁹

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT tuân thủ quy định tại Điều 36 Điều Lệ. Hằng năm, HĐQT sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông về thù lao đã chi trả cho thành viên HĐQT và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tổng mức thù lao của HĐQT cho năm tiếp theo.

Điều 22. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT

22.1. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp 01 (một) lần. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công Ty hoặc ở nơi khác. Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị có thể được thực hiện bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật. Địa điểm cuộc họp trực tuyến là địa điểm mà chủ tọa cuộc họp hiện diện.

22.2. Các trình tự, thủ tục triệu tập cuộc họp HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều Lệ và các quy định của pháp luật có liên quan

22.3. Thông báo họp HĐQT:

- a) Khi triệu tập họp, Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- b) Thông báo mời họp HĐQT phải được lập thành văn bản và có thể gửi bằng đường bưu điện, thư điện tử (email) hoặc phương thức khác nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty.
- c) Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT có trách nhiệm gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm Soát Viên như đối với các thành viên HĐQT.

¹⁸ Điều 155.3 Luật Doanh Nghiệp.

¹⁹ Điều 163 Luật Doanh Nghiệp

Kiểm Soát Viên có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều 23. Quyền dự họp HĐQT của thành viên BKS²⁰

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều 24. Điều kiện tổ chức họp HĐQT²¹

Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp. Trong trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải được đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Điều 25. Biểu quyết và thông qua Nghị quyết của HĐQT

- 25.1. Việc tham dự và biểu quyết của thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều 40.10, Điều 40.11, Điều 40.12 và Điều 40.13 Điều Lệ.
- 25.2. Đối với trường hợp thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên có quyền biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.²²
- 25.3. Đối với trường hợp thông qua nghị quyết, quyết định bằng lấy ý kiến bằng văn bản hoặc lấy ý kiến qua thư điện tử (email), nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 26. Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên HĐQT²³

Thành viên HĐQT có thể ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 27. Biên bản họp HĐQT²⁴

- 27.1. Cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác nếu pháp luật cho phép. Việc lập và nội dung của biên bản họp HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 40.14 Điều Lệ.
- 27.2. Trường hợp Chủ tọa và/hoặc người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định Điều 40.14.a Điều Lệ (trừ họ, tên, chữ ký của chủ tọa và/hoặc người ghi biên bản đã từ chối ký) thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp

²⁰ Điều 157.7 Luật Doanh Nghiệp

²¹ Khoản 8 Điều 157 Luật Doanh Nghiệp

²² Khoản 12 Điều 157 Luật Doanh Nghiệp

²³ Khoản 11 Điều 157 Luật Doanh Nghiệp

²⁴ Điều 158 Luật Doanh Nghiệp

ghi rõ việc Chủ tọa và/hoặc người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa và/hoặc người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công Ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ và pháp luật có liên quan²⁵.

- 27.3. Tùy từng trường hợp, Nghị quyết/quyết định của HĐQT được công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- 27.4. Biên bản họp HĐQT phải được lập bằng tiếng Việt và có thể được lập bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản bằng tiếng Việt và bản bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 28. Nghị quyết, quyết định của HĐQT và thông báo Nghị quyết, quyết định của HĐQT

- 28.1. Nghị quyết, quyết định HĐQT được ban hành sau khi được HĐQT thông qua theo quy định tại Điều 25 Quy Chế này.
- 28.2. Nghị quyết, quyết định HĐQT có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết, quyết định đó.
- 28.3. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông báo theo quy định của pháp luật có liên quan

Điều 29. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- 29.1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Các nghị quyết, quyết định của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
- 29.2. Việc thực thi các nghị quyết, quyết định của HĐQT hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều Lệ, Quy Chế này.

Điều 30. Người phụ trách quản trị Công Ty²⁶

- 30.1. Sau khi Công Ty trở thành công ty đại chúng, Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất 01 (một) người phụ trách quản trị Công Ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại Công Ty. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công Ty theo quy định tại Điều 156.5 Luật Doanh Nghiệp.
- 30.2. Người phụ trách quản trị Công Ty bị miễn nhiệm trong các trường hợp theo quy định pháp luật có liên quan.

²⁵ Khoản 2 Điều 158 Luật Doanh Nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 6 Điều 7 Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự)

²⁶ Điều 281 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

- 30.3. Người phụ trách quản trị Công Ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty.
- 30.4. Người phụ trách quản trị Công Ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 44.3 Điều Lệ

CHƯƠNG IV

BAN KIỂM SOÁT

Điều 31. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của BKS, trách nhiệm Kiểm soát viên

Vai trò, quyền và nghĩa vụ của BKS, trách nhiệm của Kiểm soát viên tuân thủ theo quy định tại Điều 52 Điều Lệ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên BKS

- 32.1. Số lượng thành viên BKS ít nhất là 03 (ba) Kiểm Soát Viên và nhiều nhất là 05 (năm) Kiểm Soát Viên. Số lượng Kiểm Soát Viên cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định trong từng thời kỳ trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.
- 32.2. BKS có hơn một nửa số Kiểm Soát Viên thường trú tại Việt Nam
- 32.3. Nhiệm kỳ của BKS là 05 (năm) năm và nhiệm kỳ của Kiểm Soát Viên theo nhiệm kỳ của BKS. Nhiệm kỳ của Kiểm Soát Viên được bầu bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ của BKS. Kiểm Soát Viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 32.4. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều Lệ có quy định tiêu chuẩn khác.
- 32.5. Nếu tại thời điểm BKS kết thúc nhiệm kỳ mà BKS của nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc vẫn tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 33. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên

Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 50 Điều Lệ và pháp luật có liên quan.

Điều 34. Đề cử, ứng cử Kiểm soát viên

Việc đề cử, ứng cử Kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Điều 49 Điều Lệ.

Điều 35. Bầu Kiểm soát viên

Việc bầu (kể cả bầu bổ sung) và xác định kết quả trúng cử Kiểm soát viên được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 27 Điều Lệ.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

- 36.1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp quy định tại Điều 50.7 và Điều 50.8 Điều Lệ.
- 36.2. Khi số lượng Kiểm soát viên bị giảm dẫn đến số lượng Kiểm soát viên còn lại ít hơn số

lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Điều Lệ thì HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số lượng Kiểm soát viên còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Điều Lệ.

Điều 37. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên—

- 37.1 Thông báo về việc đề cử, ứng cử, bầu Kiểm soát viên sẽ được thông báo cùng lúc với thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông hoặc theo thời hạn khác phù hợp với quy định pháp luật
- 37.2 Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và đăng tải trên website của Công Ty.

Điều 38. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên tuân thủ quy định tại Điều 54 Điều Lệ. Hằng năm, HĐQT sẽ báo cáo Đại hội đồng cổ đông về thù lao đã chi trả cho Kiểm soát viên và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động của Ban Kiểm soát cho năm tiếp theo.

Điều 39. Cuộc họp của BKS²⁷

- 39.1. BKS phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) Kiểm soát viên. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào biên bản họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.
- 39.2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

CHƯƠNG V

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 40. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Ban Tổng Giám đốc²⁸

- 40.1. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- 40.2. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc tuân thủ theo quy định tại Điều 47.4.a Điều Lệ và các quy định của pháp luật.
- 40.3. Các thành viên khác thuộc Ban Tổng Giám đốc (nếu có) có nhiệm vụ quản lý, điều hành các hoạt động của các Phòng/Ban/Bộ phận do mình phụ trách theo phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và quyết định, chỉ đạo của Tổng Giám đốc.

Điều 41. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc

²⁷ Điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư 121/2020/TT-BTC

²⁸ Điều 10 Thông tư 121/2020/TT-BTC

41.1. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc²⁹:

- a) Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- b) Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 47 Điều Lệ.

41.2. Ứng cử, đề cử Tổng Giám đốc:

TGD do HĐQT bổ nhiệm. Hồ sơ đề cử, ứng cử TGD do HĐQT quy định từng thời kỳ.

41.3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc: TGD bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo Nghị quyết/quyết định của HĐQT.

41.4. Ký Hợp đồng với Tổng Giám đốc:

Công Ty ký hợp đồng với Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật. Người có thẩm quyền ký kết hợp đồng có trách nhiệm kiểm tra và đảm bảo Tổng Giám đốc đã được HĐQT bổ nhiệm theo quy định.

41.5. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc:

Sau khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Công ty sẽ thực hiện công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và thực hiện thông báo nội bộ và các đối tác có liên quan.

41.6. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc:

- a) Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định;
- b) Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của Pháp Luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công Ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 42. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với những Người Điều Hành Công Ty khác

42.1. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc (nếu có) phải đáp ứng các quy định tại Điều 47.3.b Điều Lệ.

42.2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Kế toán trưởng: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Kế toán trưởng của Công Ty do HĐQT quyết định từng thời kỳ phù hợp với quy định pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

42.3. Người Điều Hành Công Ty phải cư trú tại Việt Nam, khi xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác cư trú tại Việt Nam theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình và phải được sự đồng ý của Tổng Giám đốc.

Điều 43. Trình tự bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm những Người Điều Hành Công Ty

²⁹ Điều 162 Luật Doanh Nghiệp

khác

43.1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công Ty được bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, bãi nhiệm theo Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.

43.2. Ký Hợp đồng với Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Công Ty ký hợp đồng với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo quy định của pháp luật. Người có thẩm quyền ký kết hợp đồng có trách nhiệm kiểm tra và đảm bảo Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã được HĐQT bổ nhiệm theo quy định.

43.3. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

Sau khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Phó Tổng Giám đốc hoặc Kế toán trưởng, Công Ty sẽ thực hiện công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và thực hiện thông báo nội bộ và các đối tác có liên quan..

CHƯƠNG VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 44. Nguyên tắc phối hợp giữa HĐQT và Tổng Giám đốc

44.1. Luôn vì lợi ích chung của Công Ty.

44.2. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, có quyền quyết định cao nhất về mọi hoạt động điều hành hàng ngày của Công Ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Chủ tịch HĐQT.

44.3. HĐQT không can thiệp vào công việc điều hành hàng ngày của TGD.

44.4. TGD có quyền bảo lưu ý kiến phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT nếu có căn cứ các quyết định trái pháp luật và/hoặc nếu thực hiện sẽ gây thiệt hại đến Công Ty, tuy nhiên vẫn phải thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT và được miễn trừ trách nhiệm khi thực hiện theo các quyết định đó.

44.5. HĐQT không trực tiếp giao việc cho nhân viên Công Ty mà không thông qua Tổng Giám đốc, trừ trường hợp nhân viên Công Ty được phân công làm việc trực tiếp với thành viên HĐQT.

Điều 45. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc

45.1. Tại tất cả các cuộc họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT mời thành viên BKS (Trưởng BKS và/hoặc Kiểm soát viên) tham dự và có thể mời Tổng Giám đốc tham dự. Trình tự mời họp theo quy định tại Điều 22 Quy Chế này.

45.2. Tại các cuộc họp của BKS, Trưởng BKS có thể mời một số thành viên HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc tham dự. Thông báo mời họp phải có thời gian, địa điểm, nội dung họp

và gửi kèm theo tài liệu họp ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp.

45.3. Biên bản và Nghị quyết họp được gửi cho tất cả các thành viên tham dự trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

45.4. Tổng Giám đốc, BKS có quyền đề nghị triệu tập họp HĐQT hoặc cần xin ý kiến HĐQT khi cần thiết hoặc khi phát sinh các sự kiện ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công Ty và các trường hợp theo quy định tại Điều Lệ và quy định pháp luật.

Điều 46. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT cho BKS, Tổng Giám đốc

Tất cả các nghị quyết, quyết định của HĐQT và các văn bản có tính chất quản trị chung do HĐQT ban hành đều được gửi đến BKS, Tổng Giám đốc trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nghị quyết, quyết định và các văn bản được ban hành.

Điều 47. Báo cáo của Tổng Giám đốc với HĐQT, BKS

47.1. Tổng Giám đốc gửi báo cáo định kỳ và bất thường theo yêu cầu của HĐQT, BKS.

47.2. Hình thức gửi báo cáo: thực hiện theo yêu cầu của HĐQT, BKS.

Điều 48. Đánh giá việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc

Định kỳ hàng quý và hằng năm HĐQT đánh giá việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc để có những chỉ đạo, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 49. Quyết định vượt thẩm quyền của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc có quyền quyết định vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.

Điều 50. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các thành viên BKS và Tổng Giám đốc

50.1. Các thành viên HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi trong công việc và cung cấp thông tin trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của các thành viên theo quy định tại Điều Lệ và pháp luật hiện hành. Trong quá trình thực hiện chức năng quản trị, HĐQT và BKS tạo điều kiện để Tổng Giám đốc thực hiện tốt chức năng của mình. Tổng Giám đốc tạo điều kiện cần thiết để các thành viên HĐQT và BKS thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.

50.2. Khi phát hiện các vấn đề cấp bách thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc, các thành viên HĐQT có thể trao đổi trực tiếp, qua điện thoại hay email với Tổng Giám đốc để giải quyết kịp thời.

50.3. HĐQT có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc Tổng Giám đốc chịu triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

50.4. Trong quá trình thực hiện các nghị quyết và quyết định của HĐQT, nếu Tổng Giám đốc phát hiện thấy có vấn đề không có lợi cho Công ty thì phải báo kịp thời cho HĐQT biết để điều chỉnh nghị quyết, quyết định cho phù hợp.

50.5. Khi BKS đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để thực hiện soát xét, kiểm toán

báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, HĐQT phải có ý kiến phản hồi để cùng đưa ra quyết định chọn công ty kiểm toán phù hợp nhất để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua (trong trường hợp HĐQT chưa được Đại hội đồng cổ đông giao hoặc thông qua chủ trương danh sách công ty kiểm toán).

- 50.6. Sau các cuộc kiểm tra định kỳ hay đột xuất Công Ty, BKS phải gửi kết luận kiểm tra bằng văn bản cho HĐQT để HĐQT nắm rõ tình hình Công Ty. Tùy mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra, BKS phải trao đổi với HĐQT và Tổng Giám đốc trước khi quyết định báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG VII

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT HÀNG NĂM VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 51. Đánh giá hoạt động, khen thưởng, kỷ luật với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Người Điều Hành Công Ty khác

- 51.1. Việc đánh giá hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Người Điều Hành Công Ty khác được thực hiện hàng năm thông qua báo cáo hoạt động hàng năm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- 51.2. Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc và Người Điều Hành Công Ty khác thì có thẩm quyền xem xét, kỷ luật, khen thưởng người được bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định pháp luật về lao động, Điều Lệ, nội quy Công Ty và các thỏa thuận trong hợp đồng lao động với người đó.

CHƯƠNG VIII

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 52. Bổ sung và sửa đổi Quy chế

- 52.1. Việc bổ sung, sửa đổi Quy Chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 52.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty và/hoặc Điều Lệ chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật và/hoặc Điều Lệ khác với những điều khoản trong Quy Chế này thì những quy định của pháp luật và/hoặc Điều Lệ đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

Điều 53. Điều khoản thi hành

Quy Chế này gồm 8 chương 53 điều do Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 19/11/2025. Các thành viên HĐQT, BKS, Người Điều hành Công Ty, các cán bộ quản lý khác và cá nhân, Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy Chế này.

PHỤ LỤC 01

QUY ĐỊNH TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẰNG HÌNH THỨC HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN

(Đính kèm theo Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được ban hành kèm theo Nghị quyết số: 1911.2/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua hình thức tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và quy định việc biểu quyết bằng phương thức bỏ phiếu điện tử của các cổ đông tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

- 2.1. Hệ thống ĐHĐCĐ là trang thông tin điện tử, ứng dụng hoặc công nghệ, do Công Ty hoặc đối tác cung cấp, tạo lập để các cổ đông của Công Ty đăng ký tham dự, biểu quyết, bầu cử, họp ĐHĐCĐ trực tuyến và thực hiện các quyền khác theo quy định của Điều Lệ.
- 2.2. ĐHĐCĐ trực tuyến là hình thức tổ chức họp ĐHĐCĐ được thực hiện trên hệ thống ĐHĐCĐ. Cổ đông tham dự họp trực tuyến có thể theo dõi, thảo luận và biểu quyết các vấn đề của cuộc họp ĐHĐCĐ ở nhiều địa điểm khác nhau, thông qua các phương tiện điện tử như máy tính, điện thoại thông minh hoặc công nghệ khác phù hợp.

Điều 3. Địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến

Địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến bao gồm địa điểm chính và các địa điểm khác. Trong đó, địa điểm chính là nơi chủ tọa tham dự và chủ trì cuộc họp, các địa điểm khác là nơi cổ đông đăng nhập vào Hệ thống ĐHĐCĐ bằng tài khoản truy cập đã được Công Ty cung cấp để tham dự ĐHĐCĐ.

Điều 4. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tuyến

- 4.1. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tuyến được thực hiện tương tự như thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tiếp theo quy định tại Điều 8 Quy Chế nội bộ về quản trị Công ty.
- 4.2. Ngoài việc chuẩn bị các tài liệu họp ĐHĐCĐ theo quy định, người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị thêm tài liệu hướng dẫn cho các cổ đông tham dự về việc biểu quyết, bầu cử trực tuyến. Tài liệu hướng dẫn phải được đăng tải trên website cùng với tài liệu họp ĐHĐCĐ theo quy định.

Điều 5. Cách thức tham dự và đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến

- 5.1. Khi tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến, bằng thông báo mời họp gửi riêng đến từng cổ đông, Công Ty sẽ cung cấp cho từng cổ đông tài khoản truy cập vào Hệ thống ĐHĐCĐ trực tuyến, bao gồm tên truy cập (username) và mật khẩu (password) để tham dự ĐHĐCĐ.
- 5.2. Để tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến, cổ đông thực hiện việc đăng nhập vào Hệ thống ĐHĐCĐ bằng tài khoản mà Công Ty đã cung cấp cho cổ đông theo quy định tại khoản 5.1 Điều này.
- 5.3. Cổ đông có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và lưu giữ, bảo mật thông

tin đăng nhập của mình.

Điều 6. Ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến

- 6.1. Việc ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến được thực hiện theo quy định như tham dự ĐHĐCĐ trực tiếp.
- 6.2. Các cổ đông cần tuân thủ cung cấp đầy đủ các thông tin để thực hiện ủy quyền, đặc biệt cung cấp thông tin của bên nhận ủy quyền về số điện thoại, địa chỉ liên lạc và email. Đây là cơ sở để cấp tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và các yếu tố định danh khác (nếu có) đối với bên nhận ủy quyền.

Điều 7. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ trực tuyến

- 7.1. ĐHĐCĐ trực tuyến tiến hành khi đáp ứng đủ tỷ lệ cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết.
- 7.2. Cổ đông được xem là dự họp khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - a) Đăng nhập vào Hệ thống ĐHĐCĐ để tham dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến trong thời gian diễn ra ĐHĐCĐ đến thời điểm kết thúc biểu quyết và bầu cử.
 - b) Cổ đông đã thực hiện bỏ phiếu từ xa, bỏ phiếu điện tử hoặc bỏ phiếu theo hình thức khác theo hướng dẫn của Công Ty.

Điều 8. Hình thức thông qua ĐHĐCĐ trực tuyến

ĐHĐCĐ trực tuyến thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp thông qua hình thức bỏ phiếu điện tử được quy định tại Điều 9 Phụ lục này. Ngoài việc biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử, cổ đông họp trực tuyến có thể thực hiện bỏ phiếu từ xa hoặc hình thức khác theo cách thức quy định tại Điều Lệ và/hoặc thông báo của Hội đồng quản trị Công Ty.

Điều 9. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến

- 9.1. Cổ đông thực hiện bỏ phiếu điện tử theo thông báo hoặc hướng dẫn của Công Ty.
- 9.2. Cổ đông thực hiện biểu quyết bằng cách đánh dấu chọn vào 01 (một) trong ba phương án: “Tán thành” hoặc “Không tán thành” hoặc “Không có ý kiến”.
- 9.3. Kết quả bỏ phiếu điện tử, bỏ phiếu từ xa và hình thức khác có giá trị như nhau. Trường hợp cổ đông biểu quyết, bầu cử theo nhiều hình thức khác nhau và/hoặc có nhiều ý kiến khác nhau thì kết quả biểu quyết, bầu cử hợp lệ sau cùng của cổ đông sẽ được ghi nhận.
- 9.4. Cổ đông được quyền biểu quyết, bầu cử kể từ thời điểm truy cập vào Hệ thống ĐHĐCĐ hoặc thời hạn khác do Hội đồng quản trị quy định. Thời gian kết thúc biểu quyết, bầu cử đối với từng nội dung sẽ được xác định theo chương trình họp và phụ thuộc vào diễn biến ĐHĐCĐ. Kể từ thời điểm Hệ thống ĐHĐCĐ đóng nội dung bỏ phiếu, bầu cử, cổ đông không có quyền thay đổi bất cứ nội dung nào đã bỏ phiếu, kết quả bỏ phiếu của cổ đông được ghi nhận trên Hệ thống ĐHĐCĐ.

Điều 10. Cách thức kiểm phiếu trực tuyến và thông báo kết quả kiểm phiếu

- 10.1. Căn cứ trên kết quả biểu quyết và bầu cử của cổ đông trên Hệ thống ĐHĐCĐ và các hình thức khác (nếu có), Ban kiểm phiếu tổng hợp và thực hiện kiểm phiếu bầu cử, phiếu biểu quyết theo quy định.

- 10.2. Kết quả kiểm phiếu sẽ được thông báo tại cuộc họp ĐHĐCĐ sau khi hoàn thành xong việc kiểm phiếu và trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 11. Biên bản họp và nghị quyết của ĐHĐCĐ trực tuyến

- 11.1 Nội dung họp ĐHĐCĐ trực tuyến được thư ký ghi chép và lập thành Biên bản họp ĐHĐCĐ. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải đầy đủ nội dung theo quy định tại Quy Chế này và Điều Lệ.
- 11.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ được đọc và thông qua trước khi ĐHĐCĐ bế mạc, đồng thời công bố theo quy định tại Điều Lệ và pháp luật về chứng khoán.

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẰNG HÌNH THỨC HỘI NGHỊ TRỰC TIẾP KẾT HỢP VỚI TRỰC TUYẾN

(Đính kèm theo Quy chế nội bộ về quản trị công ty đã được ban hành kèm theo Nghị quyết số: 1911.2/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS)

Căn cứ theo tình hình thực tế, Hội đồng quản trị Công Ty cũng có thể quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo hình thức kết hợp tổ chức trực tiếp và trực tuyến theo quy định tại Điều Lệ và Quy Chế nội bộ về quản trị Công ty. HĐQT ban hành Quy chế tổ chức họp trực tiếp kết hợp với trực tuyến dựa trên các quy định về triệu tập, lập danh sách Cổ đông, gửi thư mời họp và các tài liệu kèm theo, điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, bỏ phiếu, kiểm phiếu và các thủ tục khác tại Điều Lệ, Quy Chế này và quy định pháp luật có liên quan.

